

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 16/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1	Lý Vương	Thảo	KQH012587	2	37.00	1.5	39.00
2	Dương Thị Bảo	Châu	SPH002228	2	36.00	0.5	36.67
3	Phan	Vũ	SPH019595	3	36.50		36.50
4	Phan Khánh	Hà	DCN002965	1	34.25	1.5	36.25
5	Nguyễn An	Giang	SPH004532	2	36.00		36.00
6	Bùi Hà	Phương	TLA010880	2	35.75		35.75
7	Phạm Hằng	Nga	SPH012206	1	35.50		35.50
8	Hoàng Khánh	Linh	THP008243	3	34.75	0.5	35.42
9	Bùi Thị Thùy	Dung	SPH002977	3	34.75	0.5	35.42
10	Nguyễn Văn	Chính	HVN001255	3	34.75	0.5	35.42
11	Lê	Na	TDV019798	3	34.75	0.5	35.42
12	Phạm Thị Việt	Nhân	HHA010414	2	35.00		35.00
13	Thẩm Trung	Hiếu	HHA004977	1	35.00		35.00
14	Phan Hoài	Thu	TLA013199	3	34.25	0.5	34.92
15	Nguyễn Văn	Thanh	HVN009361	3	34.25	0.5	34.92
16	Nguyễn Hữu	Bách	TDV002014	2	34.25	0.5	34.92
17	Phạm Ngọc	Anh	THV000586	4	32.75	1.5	34.75
18	Lê Tú	Quỳnh	SPH014494	3	32.75	1.5	34.75
19	Trần Hoàng	Anh	SPH001483	3	34.75		34.75
20	Bùi Thị Ngọc	Chi	BKA001511	2	32.75	1.5	34.75
21	Lưu Thanh	Thủy	KHA009796	1	34.75		34.75
22	Hà Thanh	Huyền	YTB009911	2	34.00	0.5	34.67
23	Vương Thị Ngọc	Mai	KQH008869	1	34.00	0.5	34.67
24	Doãn Nhật	Linh	TLA007637	3	34.50		34.50
25	Vũ Ngô Nhật	Hạ	SPH005086	3	34.50		34.50
26	Vũ Thị Ngọc	Mai	THV008481	3	32.50	1.5	34.50
27	Vương Nguyễn Hoàng	Yến	LNH011034	2	32.50	1.5	34.50
28	Lại Thị Ngọc	Mai	SPH010980	1	34.50		34.50
29	Lê Thanh	Hảo	LNH002874	2	32.25	1.5	34.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
30	Nguyễn Thị	Phượng	TLA011186	4	33.50	0.5	34.17
31	Trần Thùy	Linh	TND014820	3	32.00	1.5	34.00
32	Nghiêm Thị Lan	Hương	HHA006797	3	32.00	1.5	34.00
33	Nguyễn Thu	Huyền	SPH007932	1	34.00		34.00
34	Nguyễn Bích	Thủy	BKA012656	2	33.25	0.5	33.92
35	Hoàng Thị Thu	Thảo	HVN009539	3	32.50	1.0	33.83
36	Phạm Thị Việt	Hà	YTB006150	3	33.00	0.5	33.67
37	Trịnh Thị	Hương	KQH006815	3	33.00	0.5	33.67
38	Trần Khánh	Trình	TDV033555	3	33.00	0.5	33.67
39	Phạm Thị	Quỳnh	BKA011121	2	33.00	0.5	33.67
40	Nguyễn Thị	Hạnh	TLA004432	1	33.00	0.5	33.67
41	Phạm Thị Thùy	Trang	DHU024430	1	33.00	0.5	33.67
42	Nhữ Kim	Trang	LNH009881	3	31.50	1.5	33.50
43	Phạm Phương	Hà	SPH004990	3	33.50		33.50
44	Lê Phương	An	SPH000027	2	33.50		33.50
45	Nguyễn Khánh	Huyền	KHA004538	2	33.50		33.50
46	Nguyễn Thị Thúy	Vân	SPH019290	2	33.50		33.50
47	Nguyễn Thảo	Nguyên	HHA010294	3	32.75	0.5	33.42
48	Nguyễn Thị Huyền	Trang	TDV032551	3	32.75	0.5	33.42
49	Bùi Thanh	Sơn	HDT021540	3	32.75	0.5	33.42
50	Bùi Thế	Cảnh	DCN001073	1	32.75	0.5	33.42
51	Nguyễn Thị Xong	Ngân	THV009303	3	30.00	2.5	33.33
52	Chu Thị Huyền	Bông	SPH002150	2	32.00	1.0	33.33
53	Nguyễn Hoàng Nhật	Minh	SPH011408	4	33.25		33.25
54	Nguyễn Thị Thảo	Duyên	TQU001001	4	31.25	1.5	33.25
55	Lưu Thu	Trang	THV013776	4	31.25	1.5	33.25
56	Đỗ Thị Linh	Chi	SPH002343	3	33.25		33.25
57	Trần Thị Mỹ	Linh	BKA007823	3	33.25		33.25
58	Lê Kiều	Minh	TLA009169	2	33.25		33.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
59	Đoàn Thị Ngọc	Mai	TSN008875	2	31.25	1.5	33.25
60	Nguyễn Mỹ	Linh	TLA007965	2	33.25		33.25
61	Phan Hoàng	Nam	SPH012017	1	33.25		33.25
62	Trần Thị Ngọc	Ly	BKA008349	2	32.50	0.5	33.17
63	Trần Thị Linh	Diệp	TND003502	2	28.50	3.5	33.17
64	Lê Thị Quỳnh	Hoa	HDT009228	1	32.50	0.5	33.17
65	Đặng Khánh	Huyền	BKA005936	1	32.50	0.5	33.17
66	Chu Thuỳ	Dương	TND004462	4	31.75	1.0	33.08
67	Nguyễn Thị Mai	Thương	NLS012603	2	31.00	1.5	33.00
68	Nguyễn Ngọc	Mai	THV008410	2	31.00	1.5	33.00
69	Trần Ngọc	Linh	BKA007800	2	33.00		33.00
70	Lê Tú	Anh	BKA000358	1	33.00		33.00
71	Vương Phương	Anh	KQH000789	3	32.25	0.5	32.92
72	Trần Hồng	Ngọc	BKA009592	3	32.25	0.5	32.92
73	Phạm Thị Thúy	Quỳnh	YTB018425	3	32.25	0.5	32.92
74	Nguyễn Thúy	Quỳnh	SPH014554	3	32.25	0.5	32.92
75	Nguyễn Thị	Trang	KQH014653	3	32.25	0.5	32.92
76	Trương Hà	Linh	TND014836	3	32.25	0.5	32.92
77	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	HVN008860	1	32.25	0.5	32.92
78	Vũ Thu	Hiền	HHA004696	1	32.25	0.5	32.92
79	Nguyễn Thị	Huyền	HVN004671	3	31.50	1.0	32.83
80	Nguyễn Ngọc	ánh	SPH001784	2	31.50	1.0	32.83
81	Phạm Hồng	Nhung	SPH013150	3	32.75		32.75
82	Nguyễn Hồng	Nhung	TND018917	3	30.75	1.5	32.75
83	Vũ Thùy	Dung	SPH003127	2	32.75		32.75
84	Bùi Thanh	Hằng	SPH005516	2	32.75		32.75
85	Phạm Thùy	Dương	SPH003698	2	32.75		32.75
86	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	TDV022430	4	32.00	0.5	32.67
87	Nguyễn Quang	Hưng	THV006048	3	28.00	3.5	32.67

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 16/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
88	Vũ Thị Phương	Nhung	KQH010404	3	32.00	0.5	32.67
89	Nguyễn Hồng	Hạnh	HHA004201	2	32.00	0.5	32.67
90	Vương Thùy	Linh	TND014889	2	28.00	3.5	32.67
91	Đỗ Thị	Hường	TND012119	1	32.00	0.5	32.67
92	Trần Thị Hải	Yến	YTB025881	1	32.00	0.5	32.67
93	Vũ Thị	Trang	SPH017880	3	31.25	1.0	32.58
94	Nguyễn Trần Khánh	Quỳnh	KHA008476	2	31.25	1.0	32.58
95	Nguyễn Bảo	Châu	TTB000517	4	30.50	1.5	32.50
96	Đào Trọng	Nghĩa	TND017678	3	30.50	1.5	32.50
97	Vũ Thị Phương	Thảo	SPH015859	2	32.50		32.50
98	Dương Việt	Trinh	KHA010663	1	32.50		32.50
99	Hoàng Hạnh Minh	Châu	YTB002177	3	31.75	0.5	32.42
100	Nguyễn Thị	Thủy	THP014363	3	31.75	0.5	32.42
101	Vũ Diệu	Linh	KHA005954	3	31.75	0.5	32.42
102	Nguyễn Thị Hương	Trà	TND025963	3	31.75	0.5	32.42
103	Nguyễn Thu	Hiền	TND007968	2	31.75	0.5	32.42
104	Hoàng Ngọc	Phong	TND019519	1	27.75	3.5	32.42
105	Vũ Khánh	Linh	SPH010244	4	32.25		32.25
106	Nguyễn Hoàng Chi	Mai	TLA008915	4	32.25		32.25
107	Vũ Thanh	Huyền	TTB002867	3	30.25	1.5	32.25
108	Lê Thị Ngọc	ánh	SPH001763	3	32.25		32.25
109	Hoàng Thu	Hương	THV006154	3	30.25	1.5	32.25
110	Trần Hải	Nam	THV009056	3	30.25	1.5	32.25
111	Nguyễn Thị Huệ	Chi	TDV002941	3	30.25	1.5	32.25
112	Trần Ngọc Lam	Giang	SPH004667	3	32.25		32.25
113	Nguyễn Ngọc	Linh	SPH009831	2	32.25		32.25
114	Nguyễn Thị Khánh	Linh	TLA008029	2	32.25		32.25
115	Nguyễn Thị	Ngân	SPH012307	2	32.25		32.25
116	Nguyễn Thu	Hằng	SPH005682	2	32.25		32.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
117	Đoàn Thị Hồng	Chinh	HHA001668	1	30.25	1.5	32.25
118	Bùi Thị Hải	Anh	TLA000128	3	31.50	0.5	32.17
119	Nguyễn Thị Hải	Yến	HVN012514	3	31.50	0.5	32.17
120	Nguyễn Quang	Hùng	KQH005826	3	31.50	0.5	32.17
121	Phạm Thục	Anh	SPH001376	2	31.50	0.5	32.17
122	Vũ Trường	Anh	TLA001373	2	31.50	0.5	32.17
123	Đỗ Thùy	Linh	TDV016293	2	31.50	0.5	32.17
124	Đoàn Trúc	Phượng	HHA011074	2	31.50	0.5	32.17
125	Lê Đặng Việt	Mỹ	BKA008907	2	31.50	0.5	32.17
126	Nguyễn Thị Kim	Ngân	SPH012301	1	31.50	0.5	32.17
127	Nguyễn Thị Phương	Mai	KHA006428	2	30.75	1.0	32.08
128	Bạch Thị	Nga	SPH012090	1	30.75	1.0	32.08
129	Trần Thùy	Linh	KHA005936	3	32.00		32.00
130	Nguyễn Thu	Trang	TLA014185	3	32.00		32.00
131	Trần Thị Hương	Giang	TLA003938	2	32.00		32.00
132	Nguyễn Quỳnh	Anh	SPH000949	2	32.00		32.00
133	Phạm Xuân	Trường	SPH018261	2	32.00		32.00
134	Bùi Thọ	Kiên	SPH008873	2	32.00		32.00
135	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	TLA008062	1	30.00	1.5	32.00
136	Vũ Phương	Hà	LNH002604	1	30.00	1.5	32.00
137	Tạ Thị Hồng	Hải	TND006773	3	31.25	0.5	31.92
138	Vũ Thị Phương	Thảo	KHA009261	3	31.25	0.5	31.92
139	Đào Mỹ	Duyên	LNH001700	3	31.25	0.5	31.92
140	Trịnh Thị Diệu	Linh	HDT014905	2	31.25	0.5	31.92
141	Trần Thị Thu	Trang	BKA013643	2	31.25	0.5	31.92
142	Nguyễn Thị ái	Lành	TDV015722	2	31.25	0.5	31.92
143	Ngô Thị Ngọc	Trâm	YTB023242	2	31.25	0.5	31.92
144	Lã Thị	Trang	TND026228	2	27.25	3.5	31.92
145	Nguyễn Như Thái	Linh	DCN006383	1	31.25	0.5	31.92

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
146	Nguyễn Thị Hà	Nhi	HVN007738	1	31.25	0.5	31.92
147	Nguyễn Hồng	Phượng	THV010629	1	31.25	0.5	31.92
148	Dương Thị	Thảo	TND022829	4	30.50	1.0	31.83
149	Phạm Hồng	Nhung	HVN007875	3	30.50	1.0	31.83
150	Vũ Thị Kiều	Diễm	KHA001544	3	30.50	1.0	31.83
151	Ninh Thị Lan	Hương	KQH006769	2	30.50	1.0	31.83
152	Lương Việt	Trình	YTB023328	2	30.50	1.0	31.83
153	Nguyễn Thị Mai	Quỳnh	THP012340	1	30.50	1.0	31.83
154	Nguyễn Thị	Trang	HDT026950	1	30.50	1.0	31.83
155	Trần Ngọc	Anh	SPH001508	4	31.75		31.75
156	Trần Thị Thu	Hoa	SPH006597	3	31.75		31.75
157	Lưu Thảo	Dương	TLA002961	3	29.75	1.5	31.75
158	Bùi Thu	Trang	SPH017271	2	31.75		31.75
159	Hoàng Lệ	Quỳnh	SPH014338	2	31.75		31.75
160	Nguyễn Thùy	Linh	SPH009993	2	31.75		31.75
161	Phạm Quỳnh	Trang	THV013949	2	29.75	1.5	31.75
162	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	TLA000891	2	31.75		31.75
163	Nguyễn Thục	Anh	BKA000656	1	31.75		31.75
164	Nguyễn Thành	Công	SPH002680	1	31.75		31.75
165	Phạm Phương	Anh	SPH001334	1	31.75		31.75
166	Nguyễn Hương	Nhung	TND018922	3	31.00	0.5	31.67
167	Phùng Thị Quỳnh	Trang	SPH017766	3	31.00	0.5	31.67
168	Nguyễn Diệu	Hoa	THV004742	3	27.00	3.5	31.67
169	Hoàng Hồng	Nga	TND017306	3	27.00	3.5	31.67
170	Ngô Minh	Hoàng	TND009464	3	31.00	0.5	31.67
171	Phạm Lê Ngọc	Mai	THP009258	2	31.00	0.5	31.67
172	Nguyễn Mạnh	Trí	THV014070	2	31.00	0.5	31.67
173	Lê Thị	Hương	TLA006701	2	31.00	0.5	31.67
174	Bùi Mai	Anh	BKA000082	2	31.00	0.5	31.67

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
175	Sân Thành	Nam	THV009047	1	27.00	3.5	31.67
176	Phạm Trần Phương	Thảo	THP013497	1	31.00	0.5	31.67
177	Trần Vũ Thanh	Tâm	YTB019066	4	30.25	1.0	31.58
178	Trần Huệ	Trình	YTB023359	4	30.25	1.0	31.58
179	Phan Như	Quỳnh	SPH014564	4	30.25	1.0	31.58
180	Nguyễn Thanh	Nhàn	HDT018431	4	29.50	1.5	31.50
181	Lê Thị Ngọc	Hồng	HDT010096	4	29.50	1.5	31.50
182	Dương Thị Thùy	Linh	THV007274	3	29.50	1.5	31.50
183	Ong Thị Thúy	Nga	TLA009847	3	29.50	1.5	31.50
184	Nguyễn Thúy	Hằng	THV004109	3	29.50	1.5	31.50
185	Phạm Nguyễn Quang	Minh	SPH011497	3	31.50		31.50
186	Nguyễn Văn	San	THV011224	3	29.50	1.5	31.50
187	Tăng Hoàng	Minh	BKA008740	3	31.50		31.50
188	Vũ Minh	Anh	TLA001342	2	31.50		31.50
189	Trần Nguyên	Khánh	SPH008780	2	31.50		31.50
190	Trần Văn	Anh	TLA001282	2	31.50		31.50
191	Lê Hương	Giang	TLA003824	2	31.50		31.50
192	Ngô Minh	Quân	TLA011350	1	31.50		31.50
193	Đinh Hương	Giang	HDT006211	1	29.50	1.5	31.50
194	Tăng Văn	Hiện	KQH004702	4	30.75	0.5	31.42
195	Trần Thị	Quỳnh	YTB018449	3	30.75	0.5	31.42
196	Nguyễn Đoàn Ngọc	Anh	HHA000475	2	30.75	0.5	31.42
197	Trần Vũ Thùy	Trang	THP015430	2	30.75	0.5	31.42
198	Phan Thanh	Trà	DCN011602	2	30.75	0.5	31.42
199	Phạm Thu	Trang	KHA010536	3	30.00	1.0	31.33
200	Phạm Thị Thùy	Linh	KHA005873	2	30.00	1.0	31.33
201	Nguyễn Phương	Thảo	SPH015691	1	30.00	1.0	31.33
202	Lê Trâm	Anh	SPH000560	3	31.25		31.25
203	Trần Hải	Nam	SPH012045	3	31.25		31.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
204	Vũ Thị Trà	My	HHA009423	2	31.25		31.25
205	Trịnh Thu	Phương	HHA011291	2	31.25		31.25
206	Phi Quang	Khải	THV006494	2	29.25	1.5	31.25
207	Nguyễn Thúy	Hạnh	SPH005408	1	31.25		31.25
208	Nguyễn Trần Thảo	My	BJA008874	1	31.25		31.25
209	Trần Khánh	Linh	SPH010153	1	31.25		31.25
210	Ngô Trang	Linh	SPH009686	1	31.25		31.25
211	Phạm Thúy	Hiền	HDT008614	4	30.50	0.5	31.17
212	Trần Hưng	Phúc	TDV023636	3	30.50	0.5	31.17
213	Tổng Kiên	Định	TDV006338	2	30.50	0.5	31.17
214	Nguyễn Thị Hồng	Vân	THP016599	2	30.50	0.5	31.17
215	Mai Thị	Lệ	DHU010633	2	30.50	0.5	31.17
216	Cần Thị Thu	Trang	DCN011626	2	30.50	0.5	31.17
217	Bùi Hải	Công	TLA002126	1	28.50	2.0	31.17
218	Trịnh Thị Thu	Thuỷ	KQH013541	1	30.50	0.5	31.17
219	Đỗ Tiến	Diễn	SPH002923	4	29.75	1.0	31.08
220	Hoàng Thị Thanh	Ngọc	TDV021093	3	29.75	1.0	31.08
221	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	YTB000867	3	29.75	1.0	31.08
222	Nông Đức	Minh	SPH011485	2	29.75	1.0	31.08
223	Trần Quốc	Lượng	KQH008562	2	29.75	1.0	31.08
224	Nguyễn Minh	Thúy	BJA012787	2	29.75	1.0	31.08
225	Trần Thị Phương	Thảo	THP013506	2	29.75	1.0	31.08
226	Phạm Thị Hải	Anh	THV000595	4	29.00	1.5	31.00
227	Đào Thị Thu	Huyền	TDV013257	3	29.00	1.5	31.00
228	Nguyễn Hải	Yến	THV015601	3	29.00	1.5	31.00
229	Phạm Thị Linh	Phương	TDV024119	3	29.00	1.5	31.00
230	Phạm Thị Minh	Nguyệt	HHA010358	3	31.00		31.00
231	Doãn Ngọc	ánh	TTB000304	3	29.00	1.5	31.00
232	Phan Thị	Minh	HHA009267	3	31.00		31.00

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
233	Đỗ Huy	Khôi	SPH008831	3	31.00		31.00
234	Phạm	Duy	SPH003435	3	31.00		31.00
235	Lê Thị	Thủy	TDV030364	3	29.00	1.5	31.00
236	Bùi Thu	Thảo	TQU005030	3	29.00	1.5	31.00
237	Nguyễn Hà	Anh	TLA000602	3	31.00		31.00
238	Nguyễn Thanh	Loan	SPH010336	2	31.00		31.00
239	Đỗ Hà	Linh	TLA007647	2	31.00		31.00
240	Phạm Thủy	Tiên	THV013353	2	29.00	1.5	31.00
241	Phạm Mạnh	Hưng	TLA006606	2	31.00		31.00
242	Đặng Việt	Hà	HHA003669	2	31.00		31.00
243	Phan Thị Nguyên	Anh	TTN000582	1	29.00	1.5	31.00
244	Đỗ Thị Phương	Mai	THV008359	3	30.25	0.5	30.92
245	Đặng Thị	Lợi	TDV017873	3	30.25	0.5	30.92
246	Nguyễn Thị Phương	Thảo	DHU021291	3	30.25	0.5	30.92
247	Vũ Thị Thanh	Tâm	BKA011526	3	30.25	0.5	30.92
248	Trần Đức	Hiếu	YTB008052	2	30.25	0.5	30.92
249	Ngô Phương Thanh	Thủy	THP014329	3	29.50	1.0	30.83
250	Hồ Thị Bảo	Uyên	TDV035518	3	29.50	1.0	30.83
251	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	THP006590	3	29.50	1.0	30.83
252	Trần Thị Lan	Hương	TDV014516	2	29.50	1.0	30.83
253	Lê Thùy	Dương	KHA002017	4	30.75		30.75
254	Nguyễn Thị Phương	Thảo	TTB005916	3	28.75	1.5	30.75
255	Lê Thị Bằng	Giang	TQU001305	3	28.75	1.5	30.75
256	Đỗ Thị Mỹ	Linh	THV007289	3	28.75	1.5	30.75
257	Phùng Linh	Trang	THV013973	3	28.75	1.5	30.75
258	Nguyễn Đào Phương	Linh	TLA007906	3	30.75		30.75
259	Dương Ngọc	Lan	TTN009134	3	28.75	1.5	30.75
260	Hoàng Hồng	Hạnh	TQU001535	3	28.75	1.5	30.75
261	Nguyễn Hà	Linh	TLA007912	2	30.75		30.75

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
262	Hoàng Thảo	Linh	SPH009555	2	30.75		30.75
263	Trần Thị	Tú	TTB007037	2	28.75	1.5	30.75
264	Nguyễn Diệu	Anh	TND000596	2	28.75	1.5	30.75
265	Nguyễn Kiều	Trình	TLA014415	2	30.75		30.75
266	Tô Thị Xuân	Thanh	TLA012242	1	30.75		30.75
267	Trần Thạch	Thảo	SPH015832	1	30.75		30.75
268	Tạ Hoàng	Hà	TLA004182	1	30.75		30.75
269	Ngô Thu	Uyên	SPH019146	1	30.75		30.75
270	Trần Huyền	Trang	HHA014800	1	30.75		30.75
271	Dương Mai	Ngọc	DHU014355	3	30.00	0.5	30.67
272	Nguyễn Thị Thùy	Trang	HVN011094	3	30.00	0.5	30.67
273	Nguyễn Thị Thu	Hiền	TND007953	3	30.00	0.5	30.67
274	Trần Mai	Hương	TND012044	3	26.00	3.5	30.67
275	Nguyễn Thị Thu	Đông	TND005377	2	30.00	0.5	30.67
276	Bùi Thị	Dung	HVN001590	2	30.00	0.5	30.67
277	Trần Minh	Diễm	BKA001980	2	30.00	0.5	30.67
278	Trần Thị Ngọc	ánh	KQH000928	2	30.00	0.5	30.67
279	Hà Đình	Dương	DCN002083	2	30.00	0.5	30.67
280	Hà Thị Ngọc	Mai	THV008379	1	30.00	0.5	30.67
281	Vũ Thu	Trang	KQH014312	1	30.00	0.5	30.67
282	Đoàn Thị	Nhàn	THP010693	3	29.25	1.0	30.58
283	Bùi Thị Mai	Phương	YTB017127	2	29.25	1.0	30.58
284	Dương Diễm	Quỳnh	SPH014436	4	30.50		30.50
285	Nguyễn Thúy	Hiền	THV004356	3	28.50	1.5	30.50
286	Nguyễn Thảo	My	THV008838	3	28.50	1.5	30.50
287	Phạm Thị	Lam	TTB003296	3	28.50	1.5	30.50
288	Điền Thị Thúy	Hằng	HDT007776	3	28.50	1.5	30.50
289	Nguyễn Việt	Khánh	SPH008763	3	30.50		30.50
290	Đỗ Thị Quỳnh	Anh	TTB000061	3	28.50	1.5	30.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
291	Vũ Nguyễn Hải	Đường	BJA003385	3	30.50		30.50
292	Nguyễn Thuý	Linh	KHA005802	2	30.50		30.50
293	Nguyễn Kiều	Anh	SPH000799	2	30.50		30.50
294	Đặng Thị Vân	Anh	THV000152	2	28.50	1.5	30.50
295	Trần Cao ánh	Dương	HHA002782	2	30.50		30.50
296	Lê Diệp	Anh	TLA000385	2	30.50		30.50
297	Nguyễn Thị Minh	Hương	TTB002990	2	28.50	1.5	30.50
298	Vũ Hồ Diệu	Linh	TLA008344	2	30.50		30.50
299	Nguyễn Thị Hà	An	THP000039	2	30.50		30.50
300	Nguyễn Kim	Chi	TLA001883	1	30.50		30.50
301	Lê Thị Thu	Trang	HHA014537	1	30.50		30.50
302	Vũ Phương	Thảo	SPH015853	1	30.50		30.50
303	Phạm Thành	Công	BJA001779	3	29.75	0.5	30.42
304	Vũ Thanh	Hương	HHA006977	3	29.75	0.5	30.42
305	Hoàng Ngọc	ánh	TND001290	3	25.75	3.5	30.42
306	Hoàng Thị Quỳnh	Diệp	TND003471	3	25.75	3.5	30.42
307	Nguyễn Hoàng Minh	Thảo	HHA012895	3	29.75	0.5	30.42
308	Phan Cẩm	Tú	TTB007032	3	25.75	3.5	30.42
309	Bạch Thị Sao	Mai	KQH008697	3	25.75	3.5	30.42
310	Phạm Thị Hồng	Ngọc	HDT018109	3	29.75	0.5	30.42
311	Bùi Tú	Anh	DCN000078	2	29.75	0.5	30.42
312	Vũ Đức	Minh	HVN006893	2	29.75	0.5	30.42
313	Nguyễn Lê Diệu	Linh	DCN006370	1	29.75	0.5	30.42
314	Nguyễn Thị	Phượng	TDV024301	3	29.00	1.0	30.33
315	Nguyễn Thị	Quỳnh	HHA011806	3	29.00	1.0	30.33
316	Phạm Thị Hoàng	Phượng	YTB017412	2	29.00	1.0	30.33
317	Cao Thị	Hải	TDV008151	2	29.00	1.0	30.33
318	Phạm Thị	Hoa	YTB008292	1	29.00	1.0	30.33
319	Nguyễn Thị	Thuý	YTB021224	1	29.00	1.0	30.33

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 16/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
320	Ngô Thị Thùy	Linh	HHA007982	3	30.25		30.25
321	Hoàng Thị Kim	Anh	HDT000432	3	28.25	1.5	30.25
322	Đinh Ngọc	ánh	HDT001748	3	28.25	1.5	30.25
323	Lê Thị Mỹ	Hà	TND006248	3	28.25	1.5	30.25
324	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	SPH012598	3	30.25		30.25
325	Cao Hà	Linh	TTN009637	2	28.25	1.5	30.25
326	Ngô Thu	Hiền	SPH005905	2	30.25		30.25
327	Nguyễn Thị Mai	Hương	LNH004539	2	28.25	1.5	30.25
328	Vũ Hoàng	Minh	SPH011569	2	30.25		30.25
329	Phạm Thị Phương	Anh	SPH001370	2	30.25		30.25
330	Trần Ngọc	Minh	HHA009313	2	30.25		30.25
331	Phương Hoàng Tú	Lam	TLA007315	1	30.25		30.25
332	Bùi Hải	Yến	LNH010934	3	25.50	3.5	30.17
333	Trần Lê	Minh	HDT016703	3	29.50	0.5	30.17
334	Triệu Thùy	Linh	TND014767	3	25.50	3.5	30.17
335	Vũ ánh	Nguyệt	TDV021765	3	29.50	0.5	30.17
336	Hoàng Thị Linh	Chi	HDT002510	3	29.50	0.5	30.17
337	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	LNH006690	3	29.50	0.5	30.17
338	Phạm Ngọc	Anh	LNH000515	2	25.50	3.5	30.17
339	Phạm Thị Thục	Anh	HHA000838	1	29.50	0.5	30.17
340	Nguyễn Thị	Ly	DCN007040	1	29.50	0.5	30.17
341	Đặng Thị	Nhạn	TND018553	3	28.75	1.0	30.08
342	Phạm Thị Thúy	Ngân	HDT017684	3	28.75	1.0	30.08
343	Bùi Thị Hồng	Nhung	THV009833	3	28.75	1.0	30.08
344	Nguyễn Thị Hương	Giang	KQH003390	3	28.75	1.0	30.08
345	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	DCN006443	3	28.75	1.0	30.08
346	Đỗ Thị	Thảo	HDT023065	3	28.75	1.0	30.08
347	Phạm Thị Thảo	Ngọc	KHA007304	2	28.75	1.0	30.08
348	Bùi Thị Phương	Anh	YTB000159	2	28.75	1.0	30.08

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
349	Lê Minh	Hằng	YTB006958	1	28.75	1.0	30.08
350	Lê Võ Thủy	Tiên	TLA013596	4	30.00		30.00
351	Nguyễn Trà	My	TLA009455	4	30.00		30.00
352	Nguyễn Thị Sao	Mai	DHU012758	4	28.00	1.5	30.00
353	Nguyễn Hồng	Anh	SPH000758	3	30.00		30.00
354	Trịnh Khánh	Linh	THV007807	3	28.00	1.5	30.00
355	Phạm Thùy	Dung	NLS001628	3	28.00	1.5	30.00
356	Phan Thị Ly	Na	TDV019838	3	28.00	1.5	30.00
357	Nguyễn Ngọc	Anh	TLA000711	3	30.00		30.00
358	Nguyễn Thu	Yến	TLA015935	3	30.00		30.00
359	Cao Thị Phương	Loan	SPH010280	2	30.00		30.00
360	Võ Hiền	Anh	KHA000732	2	30.00		30.00
361	Lê Đức	Anh	HDT000506	2	28.00	1.5	30.00
362	Lê Hồng	Anh	HDT000525	2	28.00	1.5	30.00
363	Trần Thị Thùy	Dương	BKA002657	4	29.25	0.5	29.92
364	Phùng Thị Minh	Phượng	SPH013966	4	29.25	0.5	29.92
365	Trần Thị Cẩm	Tú	THP015924	3	29.25	0.5	29.92
366	Tô Thị Hương	Ly	TQU003485	3	25.25	3.5	29.92
367	Đoàn Thị Thu	Thảo	DHU021062	3	29.25	0.5	29.92
368	Lê Thị Thúy	Hằng	DCN003409	3	29.25	0.5	29.92
369	Vũ Thị Minh	Anh	THP000955	3	29.25	0.5	29.92
370	Phan Thùy	Dung	DCN001755	2	29.25	0.5	29.92
371	Ngô Huy Quang	Minh	DCN007382	2	29.25	0.5	29.92
372	Phạm Thúy	Hiền	THV004368	2	29.25	0.5	29.92
373	Phan Bảo	Ngọc	HHA010187	2	29.25	0.5	29.92
374	Văn Thị	Ngọc	KQH009999	2	29.25	0.5	29.92
375	Đặng Thu	Trang	KQH014403	1	29.25	0.5	29.92
376	Trần Thị	Thúy	TDV030758	1	29.25	0.5	29.92
377	Lê Thị Thuỳ	Dương	HDT004836	4	28.50	1.0	29.83

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
378	Phan Thị Thu	Hoài	TDV011421	3	28.50	1.0	29.83
379	Phạm Thị	Thương	HDT025575	3	28.50	1.0	29.83
380	Nguyễn Tuấn	Anh	HDT001273	3	28.50	1.0	29.83
381	Lê Văn	Cao	TLA001730	2	28.50	1.0	29.83
382	Trần Thị Hải	Yến	DCN013484	2	28.50	1.0	29.83
383	Hoàng Thị	Nguyệt	HDT018283	2	28.50	1.0	29.83
384	Lê Thị Thúy	Hòa	BKA005047	2	28.50	1.0	29.83
385	Vũ Thị Thanh	Thắng	KQH013005	1	28.50	1.0	29.83
386	Đào Tường	Chi	SPH002348	3	29.75		29.75
387	Nguyễn Phương	Thảo	TLA012533	3	29.75		29.75
388	Đoàn Hồng	Nhung	HDT018685	3	27.75	1.5	29.75
389	Nguyễn Phương	Thanh	THV011883	3	27.75	1.5	29.75
390	Nguyễn Thanh	Long	SPH010489	3	29.75		29.75
391	Nguyễn Bảo	Ngọc	DHU014489	3	27.75	1.5	29.75
392	Đỗ Minh	Anh	SPH000210	3	29.75		29.75
393	Huỳnh Phương	Ngân	KHA007040	2	29.75		29.75
394	Nguyễn Hoàng Nhật	Linh	TLA007928	2	29.75		29.75
395	Ngô Thị Khánh	Quỳnh	TLA011601	2	29.75		29.75
396	Nguyễn Trần Mỹ	Ngọc	HHA010177	2	29.75		29.75
397	Nguyễn Thùy	Linh	SPH009994	2	29.75		29.75
398	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	TLA015918	1	27.75	1.5	29.75
399	Lương Bảo	Thái	TTB005622	4	25.00	3.5	29.67
400	Hoàng Thùy	Linh	HDT013996	3	29.00	0.5	29.67
401	Trần Thị Hương	Thơm	THP014004	3	29.00	0.5	29.67
402	Nguyễn Bảo	Ngọc	DCN008081	3	29.00	0.5	29.67
403	Lê Thị Diệp	ánh	HVN000787	2	29.00	0.5	29.67
404	Chu Thị	Bích	THP001251	1	29.00	0.5	29.67
405	Dương Việt	Hà	TND006128	1	25.00	3.5	29.67
406	Đậu Phương	Thảo	TDV027962	1	29.00	0.5	29.67

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
407	Hà Thị Thuỳ	Linh	YTB012525	3	28.25	1.0	29.58
408	Lê Quỳnh	Chi	TDV002898	3	28.25	1.0	29.58
409	Chu Thị	Quỳnh	TDV025293	3	28.25	1.0	29.58
410	Đình Hoàng	Lộc	TLA008601	3	28.25	1.0	29.58
411	Trần Thu	Thủy	BKA012730	2	28.25	1.0	29.58
412	Đỗ Ngọc Thuỷ	Dương	KHA001994	3	29.50		29.50
413	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	HHA001145	3	29.50		29.50
414	Thiều Nguyễn Duy	Anh	BKA000842	3	29.50		29.50
415	Trần Phương	Linh	TQU003276	3	27.50	1.5	29.50
416	Nghiêm Thị	Thơ	SPH016236	3	29.50		29.50
417	Lê Khánh	Linh	HDT014051	3	27.50	1.5	29.50
418	Chu Tuệ	Anh	SPH000174	3	29.50		29.50
419	Nguyễn Thị Vân	Anh	SPH001107	3	29.50		29.50
420	Nguyễn Anh	Quân	THV010830	2	27.50	1.5	29.50
421	Nguyễn Trà	My	HVN006955	2	29.50		29.50
422	Nguyễn Thu	Thảo	TND023221	2	27.50	1.5	29.50
423	Nguyễn Phương	Hà	SPH004882	2	29.50		29.50
424	Trần Anh	Thư	SPH016857	2	29.50		29.50
425	Đào Mai	Trang	BKA013308	2	29.50		29.50
426	Vũ Thị Bích	Ngọc	TND018181	1	27.50	1.5	29.50
427	Lục Quốc	Huy	THV005589	4	24.75	3.5	29.42
428	Bùi Khánh	Linh	HHA007761	4	28.75	0.5	29.42
429	Lê Thị	Hoài	TDV011277	3	28.75	0.5	29.42
430	Phạm Thị Phương	Lan	TLA007396	3	28.75	0.5	29.42
431	Nguyễn Phương	Thảo	THV012230	3	28.75	0.5	29.42
432	Nguyễn Thúy	Ngọc	LNH006708	3	24.75	3.5	29.42
433	Vũ Thị Thùy	Tiên	KHA010043	2	28.75	0.5	29.42
434	Nguyễn Mai	Anh	BKA000505	2	28.75	0.5	29.42
435	Lê Hoàng Yến	Nhi	HDT018560	2	28.75	0.5	29.42

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
436	Phạm Thị Ngọc	Huyền	HUI006171	2	28.75	0.5	29.42
437	Trần Minh	Phương	KQH011006	2	28.75	0.5	29.42
438	Lê Thị Lan	Hương	HDT012130	4	28.00	1.0	29.33
439	Lê Minh	Nguyệt	TDV021670	4	28.00	1.0	29.33
440	Mai Thị	Hằng	KQH004245	3	28.00	1.0	29.33
441	Đào Thị Bích	Phương	YTB017178	3	28.00	1.0	29.33
442	Trần Thị Huyền	Trang	KQH014760	2	28.00	1.0	29.33
443	Trần Thị	Trang	YTB023140	2	28.00	1.0	29.33
444	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	HHA004387	2	28.00	1.0	29.33
445	Phan Cẩm	Tú	HVN011598	2	28.00	1.0	29.33
446	Nguyễn Thị Kim	Quý	HHA011590	4	27.25	1.5	29.25
447	Trần Tiến	Đạt	SPH003993	3	29.25		29.25
448	Vũ Diệu	Hoàn	THV004962	3	27.25	1.5	29.25
449	Phạm Thị Nam	Phương	HHA011250	3	29.25		29.25
450	Nguyễn Thảo	Phương	THV010523	3	27.25	1.5	29.25
451	Đặng Thị	Nhung	HDT018683	3	27.25	1.5	29.25
452	Lê Thái	Anh	THV000278	3	27.25	1.5	29.25
453	Trương ánh	Mai	TND016104	2	27.25	1.5	29.25
454	Nhữ Thị Thu	Hường	TLA006905	2	29.25		29.25
455	Trần Minh	Khải	SPH008622	2	29.25		29.25
456	Nguyễn Thu	Uyên	THV015025	2	27.25	1.5	29.25
457	Phạm Quốc	Anh	SPH001347	1	29.25		29.25
458	Hà Nhật	Thăng	TLA012742	1	29.25		29.25
459	Nguyễn Lan	Hương	SPH008306	1	29.25		29.25
460	La Thị Ngọc	Châm	TND002101	4	24.50	3.5	29.17
461	Bùi Thúy	Nương	LNH007085	3	24.50	3.5	29.17
462	Hứa Thị Thảo	Ly	TND015641	3	24.50	3.5	29.17
463	Nguyễn ánh	Ngọc	HDT018011	3	28.50	0.5	29.17
464	Trần Bùi Ngọc	Oanh	BKA010104	3	28.50	0.5	29.17

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
465	Tô Thị Thanh	Thảo	TND023321	2	24.50	3.5	29.17
466	Nghiêm Ngọc	ánh	HHA001120	2	28.50	0.5	29.17
467	Võ Thị	Hằng	TDV009470	2	24.50	3.5	29.17
468	Ninh Thị	Thuý	KQH013576	2	28.50	0.5	29.17
469	Nguyễn Thị Thùy	Trang	HVN011102	2	28.50	0.5	29.17
470	Nguyễn Anh	Hùng	THV005446	2	28.50	0.5	29.17
471	Đoàn Thị Khánh	Hoà	KQH005130	1	28.50	0.5	29.17
472	Phùng Thị	Mơ	BKA008803	4	27.75	1.0	29.08
473	Nguyễn Thị	Linh	HDT014490	4	27.75	1.0	29.08
474	Ngô Thị	Thủy	SPH016579	3	27.75	1.0	29.08
475	Nguyễn Thị	Mai	YTB014017	3	27.75	1.0	29.08
476	Nguyễn Thị Phương	Anh	HDT001163	3	27.75	1.0	29.08
477	Phạm Nhật	Lê	KHA005438	2	27.75	1.0	29.08
478	Bùi Thị Hoàng	Yến	THV015553	2	27.75	1.0	29.08
479	Nguyễn Thị Thu	Hà	YTB006049	2	27.75	1.0	29.08
480	Đặng Thị	Hằng	YTB006931	2	27.75	1.0	29.08
481	Đỗ Văn	Phúc	YTB017004	2	27.75	1.0	29.08
482	Đinh Thị Phương	Hoa	TND008682	1	27.75	1.0	29.08
483	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	SPH012748	4	29.00		29.00
484	Nguyễn Thị Tú	Uyên	HDT029358	3	27.00	1.5	29.00
485	Phạm Ngọc	Hà	HHA003858	3	29.00		29.00
486	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	THV010938	3	27.00	1.5	29.00
487	Đàm Nhật	Linh	KHA005549	3	29.00		29.00
488	Phạm Trà	Giang	HHA003562	3	29.00		29.00
489	Nguyễn Phương	Huyền	BKA006004	3	29.00		29.00
490	Tạ Hoàng	An	TLA000073	3	29.00		29.00
491	Lê Thị Thanh	Hằng	THV004031	3	27.00	1.5	29.00
492	Trịnh Hoài	Đức	TND005702	2	27.00	1.5	29.00
493	Nguyễn Kim	Anh	LNH000323	2	27.00	1.5	29.00

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 16/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
494	Bùi Thu	Thủy	THV012997	2	27.00	1.5	29.00
495	Nguyễn Phương	Linh	BKA007595	2	29.00		29.00
496	Nguyễn Hồ Hoàng	Yến	HDT030383	2	27.00	1.5	29.00
497	Phạm Thị Mai	Hương	THV006292	2	27.00	1.5	29.00
498	Trần Thuận	ánh	THV000862	1	27.00	1.5	29.00
499	Nguyễn Nhật	Linh	TLA008002	1	29.00		29.00
500	Nguyễn Thị Phương	Thảo	TLA012577	1	29.00		29.00
501	Nguyễn Bảo	Linh	KHA005504	1	29.00		29.00
502	Phạm Thị	Nga	HHA009767	1	29.00		29.00
503	Nguyễn Đức	Anh	HVN000296	4	28.25	0.5	28.92
504	Bế Ngọc	ánh	TND001235	3	24.25	3.5	28.92
505	Nguyễn Minh	Khanh	BKA006686	2	28.25	0.5	28.92
506	Nguyễn Thị Thu	Nga	KQH009562	2	28.25	0.5	28.92
507	Đoàn Thị Ngọc	Trâm	HDT027320	2	28.25	0.5	28.92
508	Dương Khánh	Linh	YTB012392	2	28.25	0.5	28.92
509	Bùi Ngọc Minh	Châu	LNH000919	1	24.25	3.5	28.92
510	Đỗ Thị	Hằng	HDT007761	4	27.50	1.0	28.83
511	Phạm Thị Mỹ	Linh	KHA005871	4	27.50	1.0	28.83
512	Nguyễn Thị Minh	Tú	HVN011581	3	27.50	1.0	28.83
513	Nguyễn Thị	Thủy	HVN010311	3	27.50	1.0	28.83
514	Phạm Thị Trang	Thu	YTB020964	3	27.50	1.0	28.83
515	Ngô Thị	Nhàn	BKA009759	3	27.50	1.0	28.83
516	Đỗ Thị	Vân	TND029031	4	26.75	1.5	28.75
517	Nguyễn Đức	Tú	TLA014755	3	28.75		28.75
518	Nguyễn Hoàng	Hiếu	SPH006304	3	28.75		28.75
519	Tạ Ngọc Bảo	Thư	TQU005549	3	26.75	1.5	28.75
520	Nguyễn Thu	Vân	SPH019305	2	28.75		28.75
521	Tống Thị	Chinh	TND002555	2	26.75	1.5	28.75
522	Ngô Thị Linh	Huyền	HHA006315	2	26.75	1.5	28.75

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
523	Chu Sơn	Nguyễn	HHA010273	2	28.75		28.75
524	Võ Thị Ngọc	Loan	TDV017618	4	28.00	0.5	28.67
525	Trịnh Hồng	Vân	HDT029662	4	28.00	0.5	28.67
526	Nguyễn Phương	Anh	TND000683	3	28.00	0.5	28.67
527	Trần Huyền	Trang	LNH009903	3	24.00	3.5	28.67
528	Hoàng Thanh	Xuân	BKA015173	2	28.00	0.5	28.67
529	Tống Thị Hương	Giang	TND006011	2	28.00	0.5	28.67
530	Phan Thị Bảo	Khuyên	TDV015176	2	28.00	0.5	28.67
531	Nguyễn Ngọc	Anh	YTB000683	2	28.00	0.5	28.67
532	Phạm Thu	Huyền	SPH007973	2	28.00	0.5	28.67
533	Trần Thị Huyền	Trâm	TDV033324	1	28.00	0.5	28.67
534	Bùi Thị Ngọc	Anh	YTB000153	3	27.25	1.0	28.58
535	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn	SPH012752	2	27.25	1.0	28.58
536	Nguyễn Thị Lan	Anh	YTB000787	1	27.25	1.0	28.58
537	Nguyễn Thị Thảo	Phương	TTB004914	3	26.50	1.5	28.50
538	Nguyễn Thị Anh	Thư	HHA013974	3	28.50		28.50
539	Nguyễn Phương	Anh	BKA000546	1	28.50		28.50
540	Trương Diệu	Linh	TLA008328	1	28.50		28.50
541	Lê Thị Phương	Linh	TTB003488	1	26.50	1.5	28.50
542	Nguyễn Thanh	Quý	KQH011380	4	27.75	0.5	28.42
543	Đường Hải	Yến	TND029951	4	23.75	3.5	28.42
544	Đinh Thị	Hài	THP004052	4	27.75	0.5	28.42
545	Lê Thị Hồng	Xoan	TDV036622	3	27.75	0.5	28.42
546	Đoàn Lan	Anh	KQH000174	3	27.75	0.5	28.42
547	Ngô Thị Minh	Thúy	YTB021515	3	27.75	0.5	28.42
548	Nguyễn Thanh	Thư	HDT025355	3	27.75	0.5	28.42
549	Nguyễn Phương	Linh	HDT014430	2	27.75	0.5	28.42
550	Lã Thị Bích	Huệ	TLA005815	2	27.75	0.5	28.42
551	Bùi Thị Hà	Trang	HHA014388	2	27.75	0.5	28.42

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
552	Mai Hồng	Minh	HDT016577	1	27.75	0.5	28.42
553	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	YTB018328	4	27.00	1.0	28.33
554	Vũ Thị Minh	Hằng	YTB007203	3	27.00	1.0	28.33
555	Dương Thị	Hằng	SPH005525	3	27.00	1.0	28.33
556	Lã Thị Kim	Dung	KQH002036	3	27.00	1.0	28.33
557	Lê Thị	Giang	HDT006294	2	27.00	1.0	28.33
558	Nguyễn Thị Thu	Hà	YTB006071	2	27.00	1.0	28.33
559	Tạ Trần Thu	Hiền	TQU001742	4	26.25	1.5	28.25
560	Hoàng Chi	Linh	THV007377	3	26.25	1.5	28.25
561	Nguyễn Thị Lam	Hoa	TND008799	3	26.25	1.5	28.25
562	Lê Đình	Hiệp	TLA004967	3	28.25		28.25
563	Nguyễn Kim	Chi	THV001265	3	26.25	1.5	28.25
564	Đỗ Thị Linh	Trang	SPH017310	3	28.25		28.25
565	Nguyễn Quang	Thịnh	TND024009	2	26.25	1.5	28.25
566	Nguyễn Phương	Trinh	SPH017987	2	28.25		28.25
567	Nguyễn Thị Trung	Anh	BKA000639	2	28.25		28.25
568	Phùng Thị Ngọc	Trinh	SPH018000	2	28.25		28.25
569	Phạm Thị Hồng	Nhung	HDT018961	4	23.50	3.5	28.17
570	Trần Thùy	Trang	SPH017842	3	27.50	0.5	28.17
571	Bùi Thị	Giang	DCN002642	3	23.50	3.5	28.17
572	Phạm Thị Thu	Trang	TND026670	3	27.50	0.5	28.17
573	Nguyễn Thị Kim	Anh	DHU000557	3	27.50	0.5	28.17
574	Nguyễn Hồng	Hạnh	THV003877	2	27.50	0.5	28.17
575	Trần Thu	Hà	THV003635	2	27.50	0.5	28.17
576	Đỗ Thanh	Lam	THV006849	1	23.50	3.5	28.17
577	Phan Thùy	Nhung	KQH010367	1	27.50	0.5	28.17
578	Đào Thị Lan	Anh	YTB000304	4	26.75	1.0	28.08
579	Trịnh Thị	Tuyến	BKA014634	4	26.75	1.0	28.08
580	Đặng Thị Thủy	Tiên	THP014689	3	26.75	1.0	28.08

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
581	Lê Thị Thu	Trang	HDT026477	3	26.75	1.0	28.08
582	Nguyễn Thị Huyền	Trang	KQH014548	2	26.75	1.0	28.08
583	Đặng Thị	Hường	BKA006562	1	26.75	1.0	28.08
584	Đỗ Duy	Khánh	HHA007171	3	28.00		28.00
585	Trần Thị Hà	Phượng	THP011725	3	28.00		28.00
586	Nguyễn Phan Mỹ	Anh	HHA000540	3	28.00		28.00
587	Nguyễn Thị Phương	Thảo	THV012240	2	26.00	1.5	28.00
588	Lê Hoàng	Anh	TLA000405	2	28.00		28.00
589	Nguyễn Viết	Lâm	TQU002909	2	26.00	1.5	28.00
590	Lê Thị Thảo	Linh	BKA007469	2	28.00		28.00
591	Nguyễn Phương	Trang	TLA014066	2	28.00		28.00
592	Vũ Ngọc	ánh	TQU000303	2	26.00	1.5	28.00
593	Chu Liên	Thương	TTB006484	4	23.25	3.5	27.92
594	Đỗ Thị Minh	Thu	HHA013514	4	27.25	0.5	27.92
595	Lê Thị Hương	Giang	SPH004513	3	27.25	0.5	27.92
596	Kiều Phương	Linh	DCN006281	3	27.25	0.5	27.92
597	Đặng Đình Anh	Đức	YTB005231	3	27.25	0.5	27.92
598	Nguyễn Thị Thu	Giang	DCN002718	3	27.25	0.5	27.92
599	Hứa Thị	Thùy	THV012959	2	23.25	3.5	27.92
600	Quyển Thị Thúy	Nga	BKA009190	2	27.25	0.5	27.92
601	Vũ Gia	Khiêm	DCN005712	2	27.25	0.5	27.92
602	Phạm Khắc	Điệp	YTB005000	4	26.50	1.0	27.83
603	Nguyễn Thị	Thu	HVN010121	3	26.50	1.0	27.83
604	Nguyễn Thị Nhật	Linh	HDT014571	3	26.50	1.0	27.83
605	Nguyễn Phương	Anh	YTB000714	3	26.50	1.0	27.83
606	Phan Thị	Phượng	BKA010481	2	26.50	1.0	27.83
607	Bế Phương	Linh	TLA007593	2	26.50	1.0	27.83
608	Lê Phương	Thảo	YTB019704	2	26.50	1.0	27.83
609	Trương Ngọc	Huyền	TDV013969	1	26.50	1.0	27.83

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
610	Phạm Thu	Trang	HHA014774	3	25.75	1.5	27.75
611	Nguyễn Thị	Hường	TND012187	3	25.75	1.5	27.75
612	Trần Thị Lệ	Quyên	NLS010028	3	25.75	1.5	27.75
613	Dương Đức	Anh	BKA000119	3	27.75		27.75
614	Trương Thị Như	Quỳnh	HHA011867	2	25.75	1.5	27.75
615	Dương Thị Thanh	Mai	THV008356	2	25.75	1.5	27.75
616	Nguyễn Thị Phương	Linh	HHA008112	2	27.75		27.75
617	Hoàng Thị	Hồng	THV005157	1	25.75	1.5	27.75
618	Nguyễn Hồng	Nhung	BKA009928	1	27.75		27.75
619	Lương Mỹ	Duyên	SPH003487	1	27.75		27.75
620	Trịnh Thị Phương	Anh	HDT020299	3	27.00	0.5	27.67
621	Vi Thị Kim	Ngân	THV009296	3	27.00	0.5	27.67
622	Đào Thị Ngọc	Ngà	HHA009794	3	27.00	0.5	27.67
623	Đỗ Thị Ngọc	Linh	BKA007354	2	27.00	0.5	27.67
624	Đinh Hoàng Thùy	Linh	TQU003083	2	23.00	3.5	27.67
625	Nguyễn Thị Trà	My	HVN006951	3	26.25	1.0	27.58
626	Lại Thị Nhật	Anh	TND000506	3	26.25	1.0	27.58
627	Nguyễn Ngọc Tố	Anh	THP000474	2	26.25	1.0	27.58
628	Doãn Thúy	Hằng	TLA004532	4	27.50		27.50
629	Lê Thị Thu	Hoài	TDV011294	3	25.50	1.5	27.50
630	Tống Văn	Tài	HDT022074	3	25.50	1.5	27.50
631	Phạm Ngọc	Anh	HHA000783	2	27.50		27.50
632	Bùi Lan	Phượng	KHA007884	2	27.50		27.50
633	Phạm Thị Ngọc	Phượng	SPH013964	1	27.50		27.50
634	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	SPH009919	1	27.50		27.50
635	Nguyễn Thị Hoài	Trâm	TDV033267	1	25.50	1.5	27.50
636	Chu Quỳnh	Chi	BKA001514	1	27.50		27.50
637	Lý Thị Ngọc	Trâm	TND026831	3	22.75	3.5	27.42
638	Hoàng Thị Minh	Hương	HHA006759	3	26.75	0.5	27.42

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
639	Hoàng Thị	Hằng	TND007292	3	22.75	3.5	27.42
640	Phạm Thị Thương	Thương	TTB006514	3	22.75	3.5	27.42
641	Nguyễn Thị Anh	Ngọc	HDT018034	3	26.75	0.5	27.42
642	Mạc Kim	Chi	TND002257	2	22.75	3.5	27.42
643	Tạ Thị	Nga	HDT017518	2	26.75	0.5	27.42
644	Trần Thị Thuỳ	Anh	YTB001313	2	26.75	0.5	27.42
645	Dương Mạnh	Cường	THV001736	2	22.75	3.5	27.42
646	Lê Ngọc	Nhung	HVN007791	1	26.75	0.5	27.42
647	Nguyễn Thị Hương	Ly	YTB013836	3	26.00	1.0	27.33
648	Nguyễn Thị	Linh	TDV016826	3	26.00	1.0	27.33
649	Lê Thị	Hoan	TLA005465	2	26.00	1.0	27.33
650	Lê Thị	Nhâm	TLA010380	2	26.00	1.0	27.33
651	Nguyễn Thị	Bích	HDT002091	2	26.00	1.0	27.33
652	Phạm Thị	Hường	YTB011083	1	26.00	1.0	27.33
653	Phạm Hồng	Loan	TLA008406	4	25.25	1.5	27.25
654	Lương Mỹ	Linh	SPH009648	4	27.25		27.25
655	Thịnh Thái	Thảo	SPH015812	3	27.25		27.25
656	Lê Đức	Mạnh	BKA008509	2	27.25		27.25
657	Nguyễn Quỳnh	Thu	THV012821	2	25.25	1.5	27.25
658	Nguyễn Hạnh	Uyên	SPH019147	2	27.25		27.25
659	Nguyễn Thị Minh	Huyền	SPH007875	2	27.25		27.25
660	Nguyễn Thu	Trang	SPH017686	1	27.25		27.25
661	Nguyễn Thị Minh	Nhật	TND018640	3	26.50	0.5	27.17
662	Trần Khánh	Linh	TLA008251	3	26.50	0.5	27.17
663	Phan Lê	Bình	TND001919	3	26.50	0.5	27.17
664	Hoàng Ngọc	Chi	TND002224	3	22.50	3.5	27.17
665	Nguyễn Thanh	Mai	LNH005973	3	26.50	0.5	27.17
666	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	SPH017616	3	26.50	0.5	27.17
667	Nguyễn Thị	Linh	LNH005370	2	26.50	0.5	27.17

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
668	Phạm Thị Thanh	Nguyệt	SPH012840	2	26.50	0.5	27.17
669	Dương Thị Mỹ	Linh	HDT013796	2	26.50	0.5	27.17
670	Hà Thị Minh	Phương	YTB017212	2	26.50	0.5	27.17
671	Nông Hoàng	Như	TND019104	1	22.50	3.5	27.17
672	Nguyễn Thị Vân	Huyền	KQH006295	4	25.75	1.0	27.08
673	Bùi Thị Ngọc	Trâm	HDT027311	3	25.75	1.0	27.08
674	Nguyễn Thị	Tuyền	SPH018992	2	25.75	1.0	27.08
675	Phan Thị Thu	Hảo	TLA004517	2	25.75	1.0	27.08
676	Phạm Huyền	Cơ	TLA002178	2	27.00		27.00
677	Hồ Minh	Anh	SPH000347	1	27.00		27.00
678	Trần Hương	Giang	DCN002754	3	26.25	0.5	26.92
679	Nguyễn Vũ Thảo	Linh	YTB012920	2	26.25	0.5	26.92
680	Trần Quỳnh	Châu	KHA001131	2	26.25	0.5	26.92
681	Nguyễn Minh	Diễm	HVN001527	2	26.25	0.5	26.92
682	Giáp Thị Hồng	Thanh	TND022416	2	26.25	0.5	26.92
683	Vũ Hoàng	Long	THP008850	4	25.50	1.0	26.83
684	Trần Văn	Phúc	HDT019575	3	25.50	1.0	26.83
685	Trịnh Thị Tuyết	Mai	HDT016182	2	25.50	1.0	26.83
686	Hồ Nam	Sơn	THV011404	4	24.75	1.5	26.75
687	Lê Thảo	Nhi	HHA010455	3	24.75	1.5	26.75
688	Nguyễn Thị Hương	Ly	THV008295	3	24.75	1.5	26.75
689	Đào Mai	Hương	BKA006352	2	24.75	1.5	26.75
690	Đỗ Thị Thanh	Huyền	SPH007696	4	26.00	0.5	26.67
691	Nguyễn Tiến	Đạt	BKA002867	3	26.00	0.5	26.67
692	Lăng Thị	Hoa	TND008733	2	22.00	3.5	26.67
693	Mai Thục	Anh	HDT000865	1	26.00	0.5	26.67
694	Phạm Thị	ánh	YTB001658	3	25.25	1.0	26.58
695	Vũ Thị	Ngọc	THP010524	3	25.25	1.0	26.58
696	Trần Thị	Diệu	KHA001593	3	25.25	1.0	26.58

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 16/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
697	Nguyễn Thị Mỹ	Mỹ	HVN006967	2	25.25	1.0	26.58
698	Vũ Thị Thuỳ	Dương	YTB004488	2	25.25	1.0	26.58
699	Phạm Thị Hương	Hương	YTB010837	1	25.25	1.0	26.58
700	Nguyễn Thùy	Dung	TND003779	3	24.50	1.5	26.50
701	Nguyễn Tùng	Anh	SPH001209	2	26.50		26.50
702	Nguyễn Thùy	Linh	LNH005432	2	24.50	1.5	26.50
703	Lê Trần Thu	Uyên	SPH019144	1	26.50		26.50
704	Nguyễn Thị Kiều	Anh	SPH001003	1	26.50		26.50
705	Dương Hoàn	Yến	YTB025657	3	25.75	0.5	26.42
706	Nguyễn Thị Hoài	Thương	TDV031055	3	25.75	0.5	26.42
707	Bùi Thị ánh	Ngọc	YTB015566	3	25.75	0.5	26.42
708	Khương Thuỷ	Tiên	KQH014021	3	25.75	0.5	26.42
709	Phạm Thị Như	Quỳnh	BKA011118	2	25.75	0.5	26.42
710	Nguyễn Thu	Hiền	HHA004642	1	25.75	0.5	26.42
711	Nguyễn Phương	Linh	HDT014431	3	25.00	1.0	26.33
712	Mai Thị Thúy	Hà	BKA003663	3	25.00	1.0	26.33
713	Hà Huy	Quyên	THP012209	3	25.00	1.0	26.33
714	Trần Thị Thùy	Trang	YTB023124	2	25.00	1.0	26.33
715	Nguyễn Thị Thu	Huyền	KHA004587	2	25.00	1.0	26.33
716	Lê Thị Thu	Hằng	HHA004348	2	25.00	1.0	26.33
717	Nguyễn Thị Trà	Trà	SPH017235	3	26.25		26.25
718	Lại Thu	Trang	TLA014006	3	24.25	1.5	26.25
719	Lê Thị Bích	Diệp	HDT003606	3	24.25	1.5	26.25
720	Hoàng Thị Sa	Sa	THV011215	3	24.25	1.5	26.25
721	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	TDV016929	3	25.50	0.5	26.17
722	Nguyễn Thị Minh	Anh	HDT001116	3	25.50	0.5	26.17
723	Nguyễn Thị Vân	Vân	TQU006423	2	21.50	3.5	26.17
724	Lê Thị Mỹ Hạnh	Hạnh	THP004261	2	25.50	0.5	26.17
725	Phạm Thị Hồng	Duyên	SPH003518	1	25.50	0.5	26.17

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 16/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
726	Nguyễn Việt	Hung	TLA006602	3	24.75	1.0	26.08
727	Nguyễn Hà	Phượng	TDV023906	3	24.75	1.0	26.08
728	Nguyễn Thị	Trang	KQH014643	3	25.25	0.5	25.92
729	Đinh Kiều	Oanh	TTB004677	3	21.25	3.5	25.92
730	Phùng Mạnh	Cường	KHA001490	3	25.25	0.5	25.92
731	Nguyễn Minh	Nguyệt	LNH006806	2	21.25	3.5	25.92
732	Vũ Thị Tố	Uyên	YTB024835	3	24.50	1.0	25.83
733	Trịnh Hữu	Đức	HDT006127	2	24.50	1.0	25.83
734	Hoàng Quốc	Việt	KQH016170	2	24.50	1.0	25.83
735	Trần Thị Hà	Phượng	SPH013865	3	25.75		25.75
736	Vũ Minh	Nguyệt	BKA009733	2	25.75		25.75
737	Trần Diệp	Anh	SPH001462	1	25.75		25.75
738	Linh Thị Mai	Anh	TND000507	3	21.00	3.5	25.67
739	Nguyễn Thùy	Tiên	TND025492	3	25.00	0.5	25.67
740	Vũ Thị	Thảo	BKA012056	2	25.00	0.5	25.67
741	Lại Thanh	Nga	HHA009721	2	25.00	0.5	25.67
742	Hoàng Thị	Hường	KQH006851	1	21.00	3.5	25.67
743	Hoàng	Hiệp	LNH003234	3	23.50	1.5	25.50
744	Trần Thị Minh	Tuyến	SPH019031	3	25.50		25.50
745	Hoàng Thị Thùy	Vân	HHA016059	1	25.50		25.50
746	Ngô Thị Kim	Chi	TLA001872	4	24.75	0.5	25.42
747	Lương Quỳnh	Phượng	TND019867	3	20.75	3.5	25.42
748	Nguyễn Thị	Thìn	THP013840	2	24.75	0.5	25.42
749	Hoàng Ngọc	Chi	TND002326	2	24.75	0.5	25.42
750	Đoàn Mỹ	Hạnh	HHA004179	1	24.75	0.5	25.42
751	Chu Nhật	Lệ	TND013651	2	23.25	1.5	25.25
752	Đoàn Thị Huệ	Anh	SPH000331	3	24.50	0.5	25.17
753	Dương Thị Ngọc	ánh	SPH001709	3	24.50	0.5	25.17
754	Nguyễn Hồng	Nhung	TND018908	3	20.50	3.5	25.17

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
755	Nguyễn Huyền	Trang	HDT026719	3	24.50	0.5	25.17
756	Lương Thị Linh	Chi	HDT002535	2	20.50	3.5	25.17
757	Nguyễn Thị Thu	Hiền	THP004853	2	24.50	0.5	25.17
758	Hoàng Hồng	Sinh	SPH014677	3	23.75	1.0	25.08
759	Trần Thị	Tho	KQH013186	3	23.75	1.0	25.08
760	Vũ Hồng	Phượng	THV010669	3	23.00	1.5	25.00
761	Mã Thu	Thủy	NLS012268	2	23.00	1.5	25.00
762	Nông Thị	Vân	TND029364	3	20.25	3.5	24.92
763	Vũ Hà	Nhi	KHA007504	3	24.25	0.5	24.92
764	Nông Thị	Xâm	TND029728	3	20.25	3.5	24.92
765	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	HDT026824	3	24.25	0.5	24.92
766	Hoàng Thị	Xuân	TND029773	3	20.25	3.5	24.92
767	Lê Thu	Hà	HDT006724	4	23.50	1.0	24.83
768	Đỗ Thị	Thiện	HDT023973	3	23.50	1.0	24.83
769	Nguyễn Thị Hải	Yến	YTB025772	3	23.50	1.0	24.83
770	Nguyễn Ngọc	Huyền	KHA004543	3	24.75		24.75
771	Lê Hồng	Tuấn	HDT028221	3	24.00	0.5	24.67
772	Hoàng Thị Huyền	Ngân	TDV020736	2	24.00	0.5	24.67
773	Nguyễn Thị Hồng	Khuyên	KQH007163	3	23.25	1.0	24.58
774	Đỗ Thị	Quỳnh	BKA011028	3	23.25	1.0	24.58
775	Trần Thị Lan	Anh	TND001099	3	22.50	1.5	24.50
776	Bùi Hoàng	Tiến	TLA013624	2	24.50		24.50
777	Nguyễn Thị Phương	Hoa	TND008807	1	22.50	1.5	24.50
778	Hoàng Linh	Đan	HHA002851	3	23.75	0.5	24.42
779	Lâu Thị	Báu	TTB000350	2	19.75	3.5	24.42
780	Trần Minh	Anh	THP000844	3	23.00	1.0	24.33
781	Nguyễn Thị	Mai	HVN006605	3	23.00	1.0	24.33
782	Ngô Thị	Hạnh	TND006962	2	23.00	1.0	24.33
783	Nguyễn Thị	Hội	LNH003779	3	22.25	1.5	24.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
784	Nguyễn Thị Anh	Thư	LNH009324	2	22.25	1.5	24.25
785	Đặng Thị Hồng	Nhung	TND018808	1	22.25	1.5	24.25
786	Nguyễn Tuấn	Hoàng	SPH006883	1	24.25		24.25
787	Trần Minh	Hằng	KHA003290	2	23.50	0.5	24.17
788	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	TDV001025	4	22.75	1.0	24.08
789	Nguyễn Minh	Chiến	HHA001631	4	22.75	1.0	24.08
790	Phạm Thị	Loan	HDT015146	4	22.00	1.5	24.00
791	Nguyễn Thị Thu	Ngoan	TND017827	3	22.00	1.5	24.00
792	Nguyễn Lê	Ngọc	THV009503	3	22.00	1.5	24.00
793	Phạm Thị Tuyết	Hoa	THV004777	2	22.00	1.5	24.00
794	Lê Trung	Anh	TND000489	4	19.25	3.5	23.92
795	Nguyễn Cẩm	Nhung	THV009904	4	19.25	3.5	23.92
796	Dương Thị Thu	Hương	TND011695	3	19.25	3.5	23.92
797	Khiếu Thị Kim	Anh	YTB000458	3	23.25	0.5	23.92
798	Đậu Thị Quỳnh	Chi	TDV002882	3	23.25	0.5	23.92
799	Lường Thị	Lan	TTB003316	2	19.25	3.5	23.92
800	Nguyễn Minh	Đức	THV003055	2	23.25	0.5	23.92
801	Nguyễn Thị	Loan	YTB013301	3	22.50	1.0	23.83
802	Nguyễn Thị Ngọc	Hằng	TDV009240	2	22.50	1.0	23.83
803	Nguyễn Thị	Thuỷ	TND024611	3	21.75	1.5	23.75
804	Vũ Tiến	Hưng	THV006098	2	21.75	1.5	23.75
805	Đỗ Thị Minh	Thu	TLA013130	2	23.75		23.75
806	Hà Thúy	Hằng	SPH005548	3	23.00	0.5	23.67
807	Nguyễn Thị Huyền	Trang	YTB022768	2	23.00	0.5	23.67
808	Hoàng Gia	Huyền	TND011077	1	19.00	3.5	23.67
809	Trương Thị	Vân	TLA015511	4	22.25	1.0	23.58
810	Trịnh Thị	Chinh	KHA001266	3	22.25	1.0	23.58
811	Phạm Thị Thanh	Dung	DCN001758	2	22.25	1.0	23.58
812	Đào Anh	Quỳnh	THV011035	2	21.50	1.5	23.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
813	Bùi Thu	Thủy	HVN010237	1	23.50		23.50
814	Ma Xuân	Thành	TQU004988	3	18.75	3.5	23.42
815	Nguyễn Hồng	Điệp	TND005166	3	18.75	3.5	23.42
816	La Thị Mỹ	Linh	TND014232	3	18.75	3.5	23.42
817	Trần Thị	Lan	BKA007073	3	22.00	1.0	23.33
818	Lý Thị	Hạnh	TND006945	3	18.50	3.5	23.17
819	Nguyễn Hải	Ninh	THP011042	3	22.50	0.5	23.17
820	Ngô Thị Hồng	Nhung	TDV022385	3	21.75	1.0	23.08
821	Phạm Hương	Thảo	TLA012638	2	23.00		23.00
822	Vũ Thị Thu	Trang	NLS013364	2	21.00	1.5	23.00
823	Nguyễn Thúy	Hằng	THP004564	4	22.25	0.5	22.92
824	Nông Thị Thu	Hoài	TND009059	3	18.25	3.5	22.92
825	Phạm Thị Thanh	Hải	YTB006466	3	21.50	1.0	22.83
826	Chăng Kiều	Hoài	TQU001983	3	18.00	3.5	22.67
827	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	TND008803	3	22.00	0.5	22.67
828	Trần Thị	Giang	TDV007480	3	22.00	0.5	22.67
829	Chu Thị Thục	Anh	YTB000193	3	21.25	1.0	22.58
830	Lê Thị Thuỳ	Dung	YTB003519	3	21.25	1.0	22.58
831	Nguyễn Thị Kim	Thoan	TLA013090	3	21.25	1.0	22.58
832	Trần Thị Trà	Giang	TDV007503	3	21.25	1.0	22.58
833	Phạm Thị Hà	Trang	YTB022998	2	21.25	1.0	22.58
834	Phạm Văn	Tú	THP015915	2	21.25	1.0	22.58
835	Đỗ Thu	Hoài	THV004886	2	17.75	3.5	22.42
836	Bùi Văn	Chung	HDT002837	3	21.00	1.0	22.33
837	Nguyễn Thị	Nga	SPH012172	3	21.00	1.0	22.33
838	Nguyễn Thị	Thu	YTB020925	3	21.00	1.0	22.33
839	Đoàn Diễm	My	TLA009384	2	22.25		22.25
840	Lục Thị Kiều	Trang	TQU005803	3	17.50	3.5	22.17
841	Bàn Kiều Phương	Chinh	HDT002702	2	17.50	3.5	22.17

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
842	Nguyễn Nhật	Minh	HVN006838	2	21.50	0.5	22.17
843	Vũ Thị	Tư	YTB024658	3	20.75	1.0	22.08
844	Phạm Quốc	Thịnh	LNH008892	3	18.75	2.5	22.08
845	Đỗ Thu	Thủy	KHA009775	3	22.00		22.00
846	Vũ Nguyễn Nhật	Minh	HVN006894	2	21.25	0.5	21.92
847	Nông Thị	Bốn	TND001954	2	17.25	3.5	21.92
848	Trần Thị	Nhàn	DCN008291	3	20.50	1.0	21.83
849	Vương Thị Khánh	Huyền	THP006756	3	20.50	1.0	21.83
850	Phạm Thị	Loan	YTB013323	2	20.50	1.0	21.83
851	Nguyễn Thị Phương	An	HVN000021	2	20.50	1.0	21.83
852	Nguyễn Hồng	Anh	THP000433	2	20.50	1.0	21.83
853	Vương Thị Thu	Phương	THV010598	1	19.75	1.5	21.75
854	Pờ Gia	Pố	TTB004995	3	17.00	3.5	21.67
855	Lô Thị ánh	Minh	TDV019267	3	17.00	3.5	21.67
856	Nông Thị Minh	Thu	TND024423	2	17.00	3.5	21.67
857	Tự Thị Mỹ	Linh	THP008529	2	20.25	1.0	21.58
858	Trần Thị	Mai	HDT016162	3	19.50	1.5	21.50
859	Phạm Thị Hoàng	Yến	TND030126	3	19.50	1.5	21.50
860	Nghiêm Thị	Huệ	YTB009280	3	20.00	1.0	21.33
861	Đào Thị	Thu	HVN010083	3	20.00	1.0	21.33
862	Nguyễn Bá	Huy	YTB009643	1	19.75	1.0	21.08
863	Nhâm Thị	Ngân	YTB015402	1	19.75	1.0	21.08
864	Phan Ngọc	Tiến	SPH017047	3	21.00		21.00
865	Nguyễn Thu	Trang	TQU005861	3	19.00	1.5	21.00
866	Trần Thị Bích	Phượng	BKA010628	3	20.25	0.5	20.92
867	Trần Đức Trọng	Đạt	HVN002179	1	20.25	0.5	20.92
868	Lê Thu	Thảo	YTB019721	2	19.50	1.0	20.83
869	Nguyễn Hồng	Hạnh	TTB001934	3	18.75	1.5	20.75
870	Trần Thị	Phượng	HHA011396	3	16.00	3.5	20.67

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 16/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
871	Hồ A	Sánh	THV011262	3	16.00	3.5	20.67
872	Nguyễn Thị	Chuyên	THP001741	3	18.50	1.5	20.50
873	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	YTB016405	1	19.00	1.0	20.33
874	Dương Thị Kiều	Anh	DHU000178	2	18.25	1.5	20.25
875	Hạng Thị	Pàng	TTB004708	3	15.50	3.5	20.17
876	Lê Thị	Trang	TLA013996	3	18.75	1.0	20.08
877	Nguyễn Hoàng	Yến	TTB007686	2	18.00	1.5	20.00
878	Nguyễn Ngọc	ánh	DCN000815	3	15.25	3.5	19.92
879	Nguyễn Thị	Duyên	TND004341	3	17.75	1.5	19.75
880	Hoàng Văn	Hưởng	DCN005558	3	15.00	3.5	19.67
881	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	HVN008861	3	19.00	0.5	19.67
882	Hoàng Thị	Oanh	TND019306	3	17.50	1.5	19.50
883	Vũ Thị	ánh	TND001455	2	17.00	1.5	19.00
884	Trần Thị	Hường	THP006773	1	17.50	1.0	18.83
885	Thào A	Tăng	TTB005526	3	13.75	3.5	18.42
886	Đào Thị	Thúy	TND024976	3	16.25	1.5	18.25
887	Nguyễn Thị Thiên	Hương	TDV014439	3	16.50	1.0	17.83
888	Đỗ Anh	Đức	BJA003138	3	16.50	1.0	17.83
889	Nguyễn Thị	Ngân	YTB015395	3	16.25	1.0	17.58
890	Dương Thị Tuyết	Chinh	LNH001066	3	15.50	1.5	17.50
891	Nguyễn Thị Kim	Tuyến	DCN012825	3	15.00	1.5	17.00
892	Hoàng Thị	Mây	TQU003574	2	12.00	3.5	16.67
893	Phạm Thị Hoài	Thu	HDT024494	3	14.50	1.5	16.50
894	Phạm Công	Văn	THP016542	2	15.25	0.5	15.92
895	Nguyễn Khương	Duy	DCN001953	3	14.75	0.5	15.42
896	Lê Thị	Sơn	HDT021668	3	12.75	1.5	14.75